

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ADS)

CTCP Damsan

Ngày 29/12/2023	13,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-2.9%	-

DT thuần 2023
1,642
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.0 -3.0%

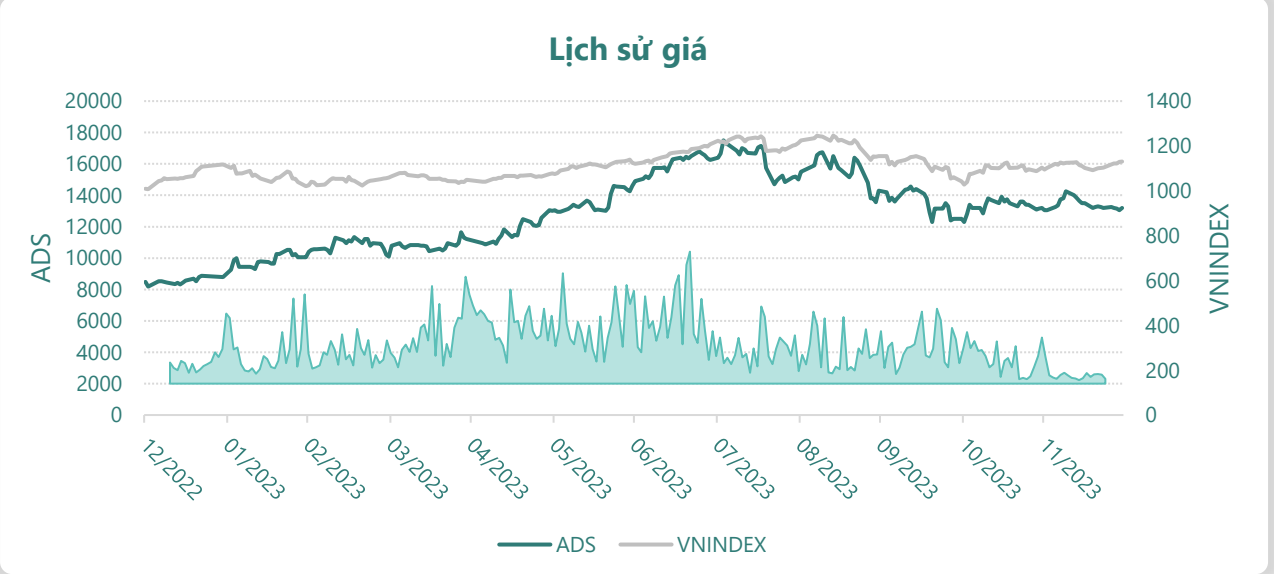
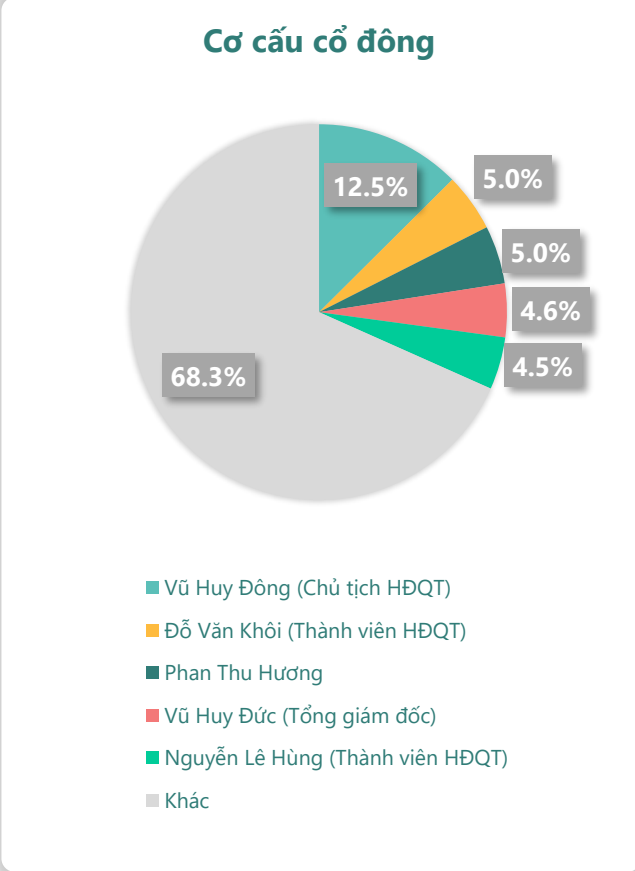
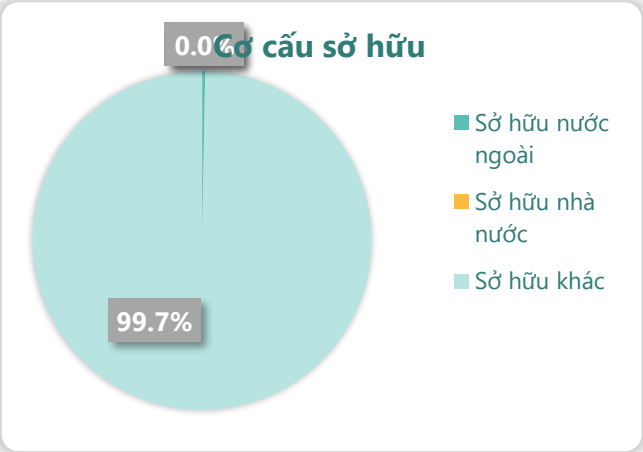
LN thuần 2023
88.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.5 80.5%

LN sau thuế 2023
75.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10 0.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
8.9%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE 2023
7.4%
YoY: +/-▼ 3.4%

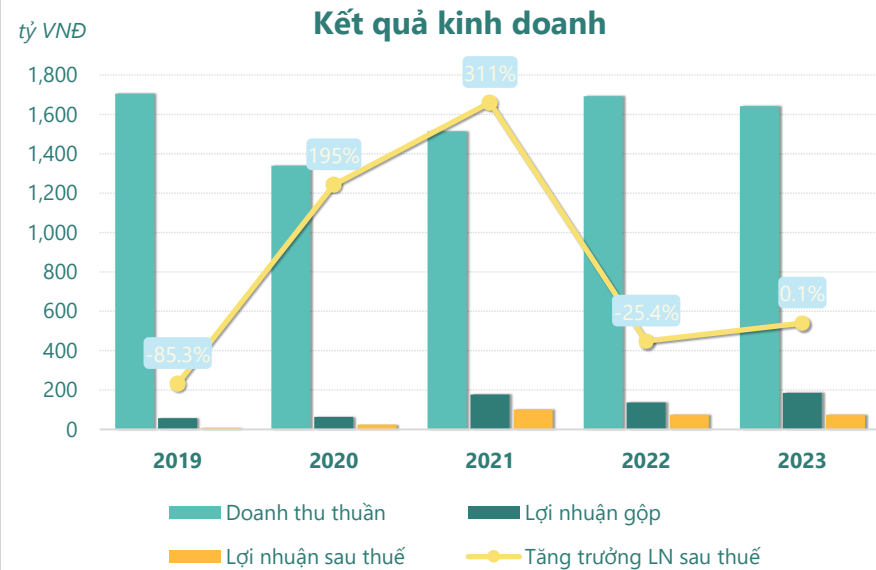
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,183 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	771
Số lượng CPLH (CP)	58,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	371,000
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.50
EPS	1,066
P/E	12.4



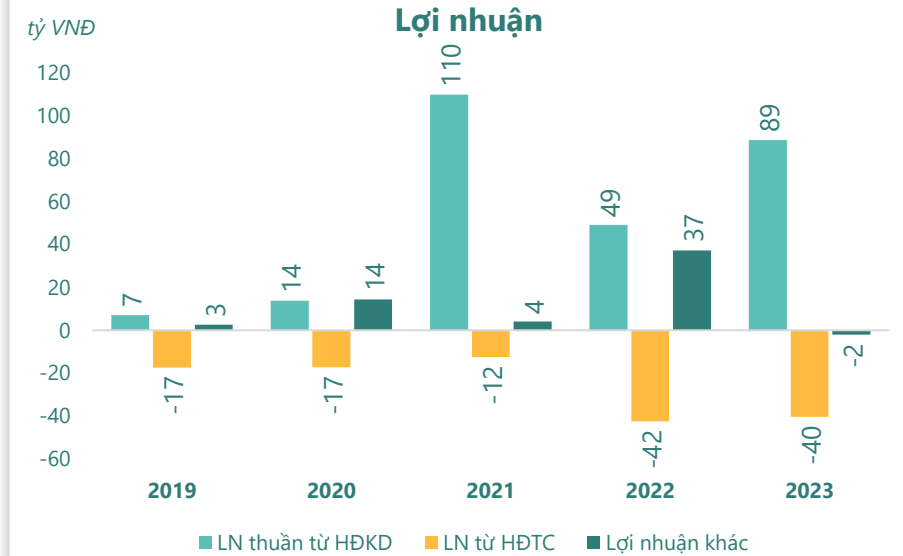
Năm **2023**, **ADS** ghi nhận doanh thu thuần **1,642** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **74.99** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.00%** và **tăng 0.06%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

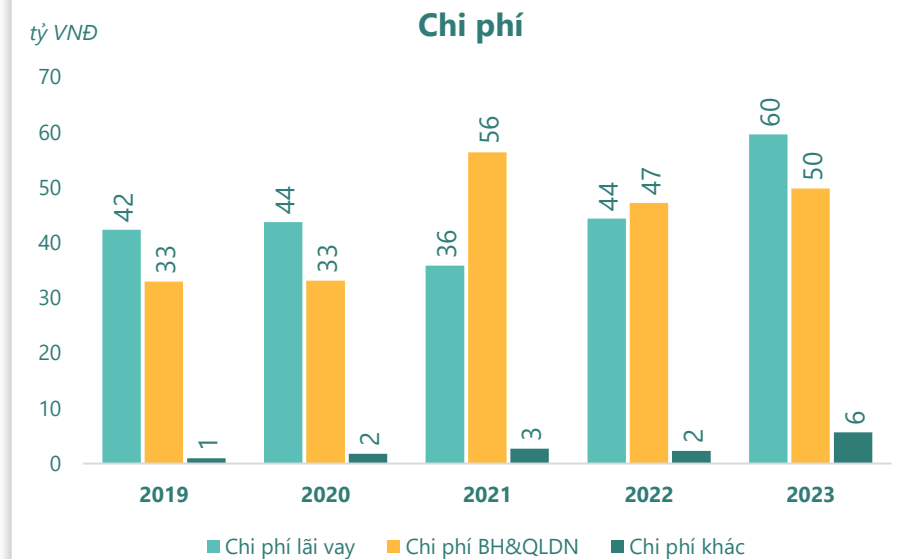
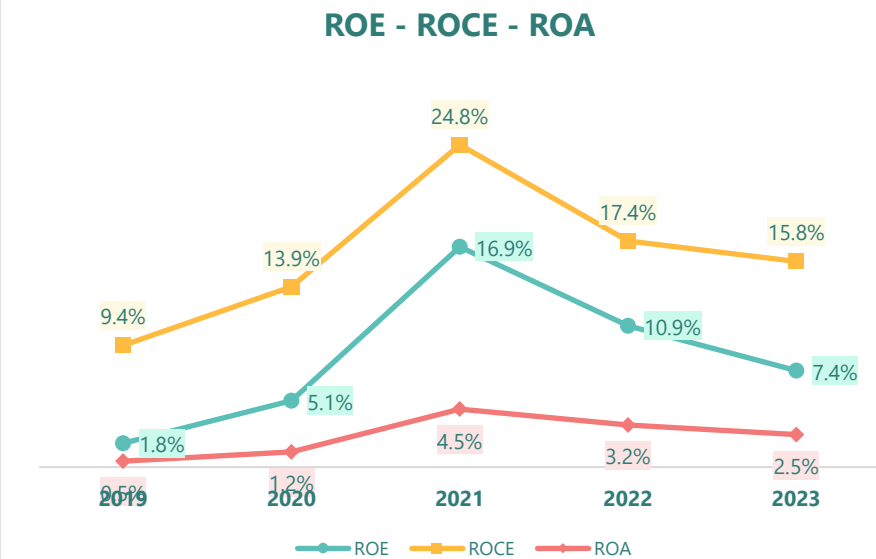


Năm **2023**, **ADS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **88.54** tỷ đồng, **tăng lên 39.49** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (53.58 tỷ đồng) là 34.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



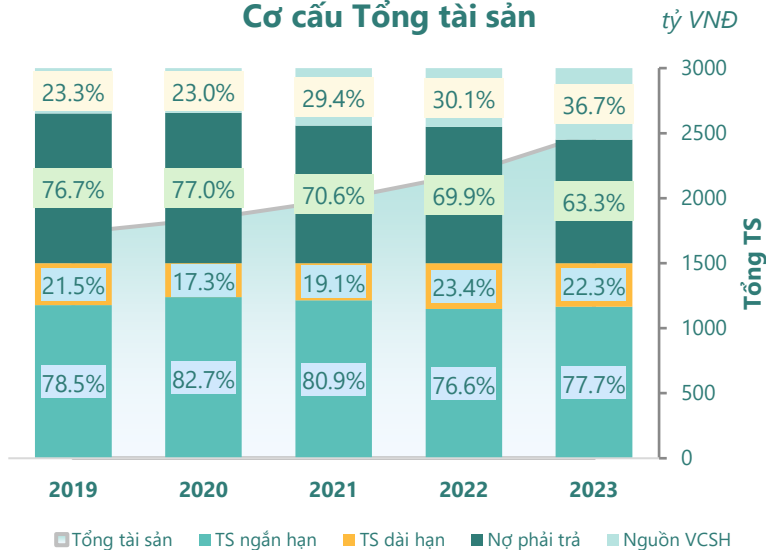
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **59.59** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **49.80** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.62** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ADS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.42%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

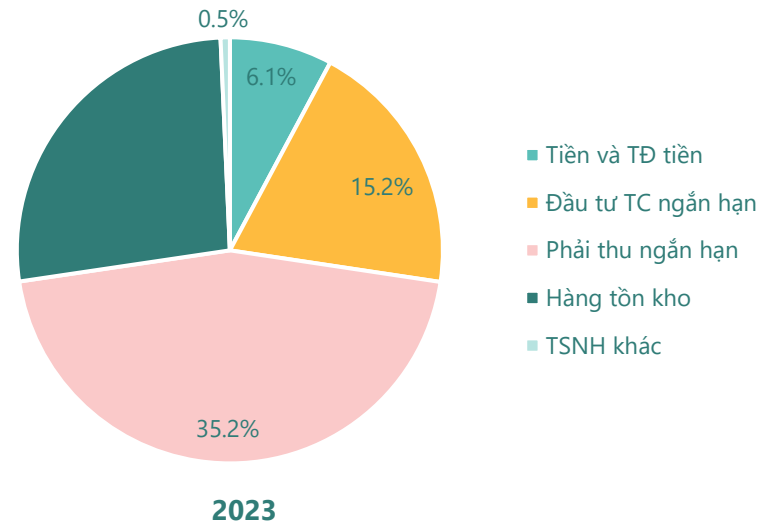


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

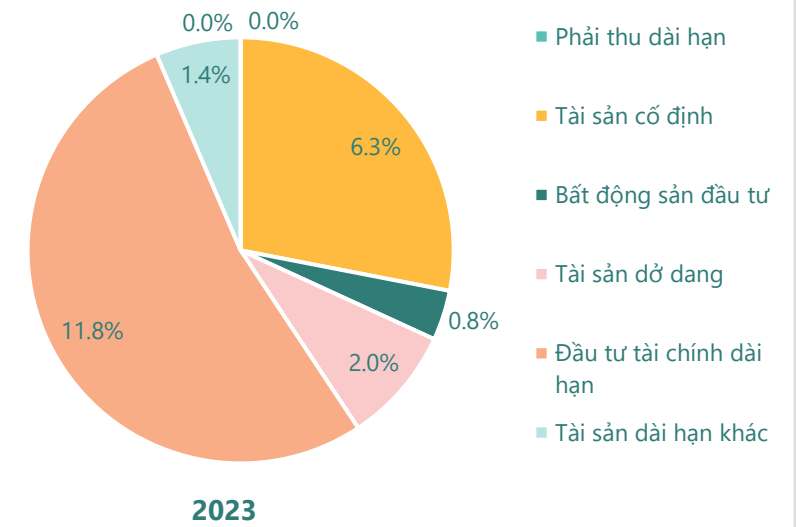
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ADS** năm 2023 tăng trưởng **14.8%** so với năm trước, đạt **2,504** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

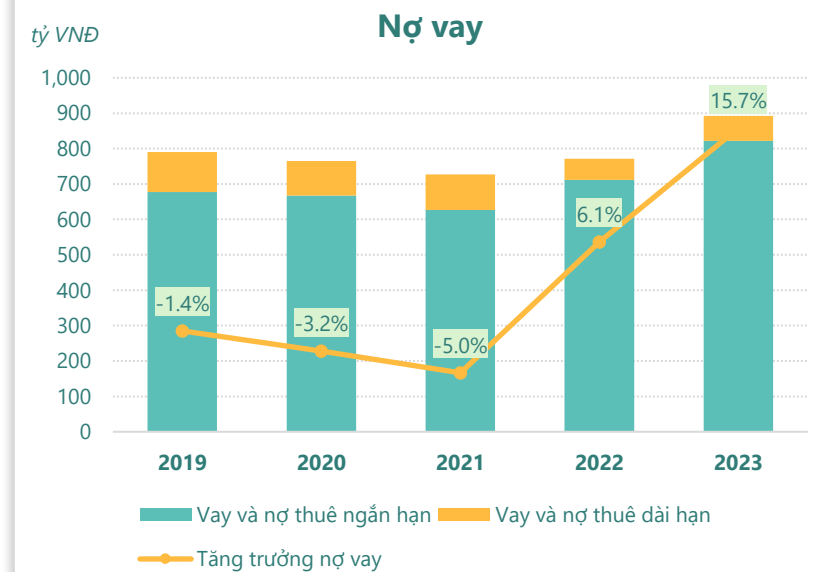
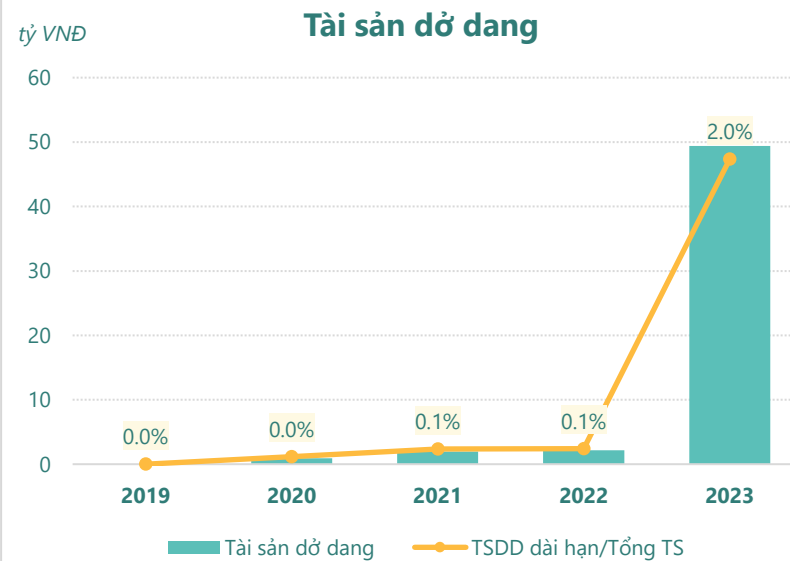
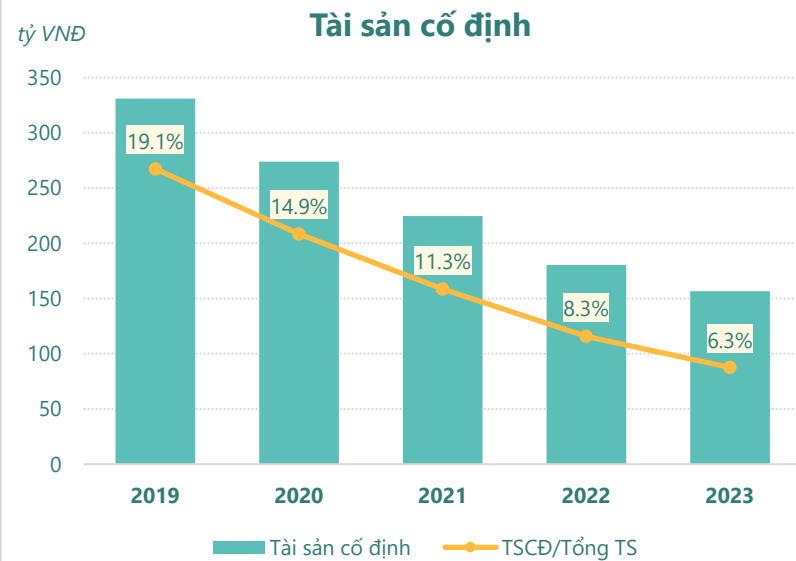
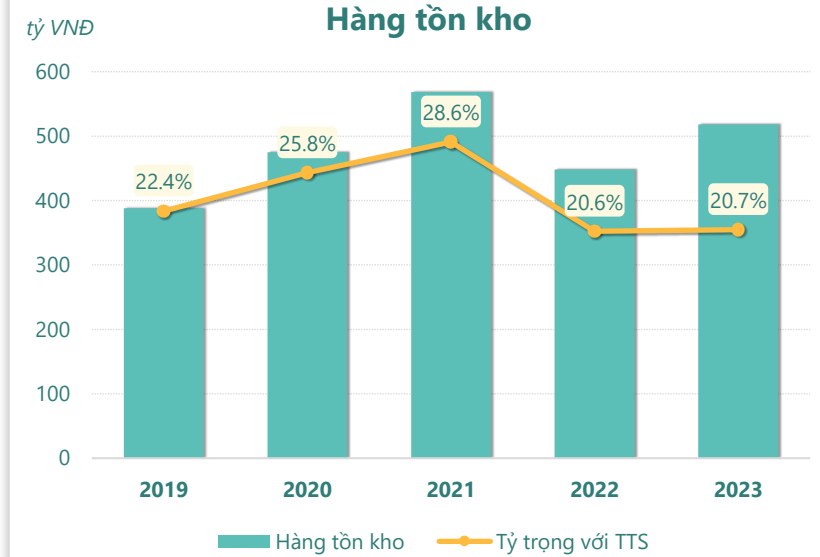
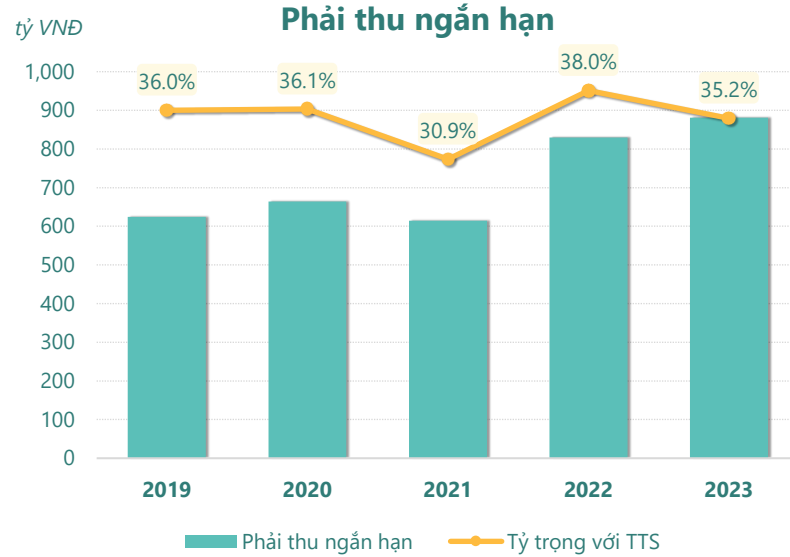
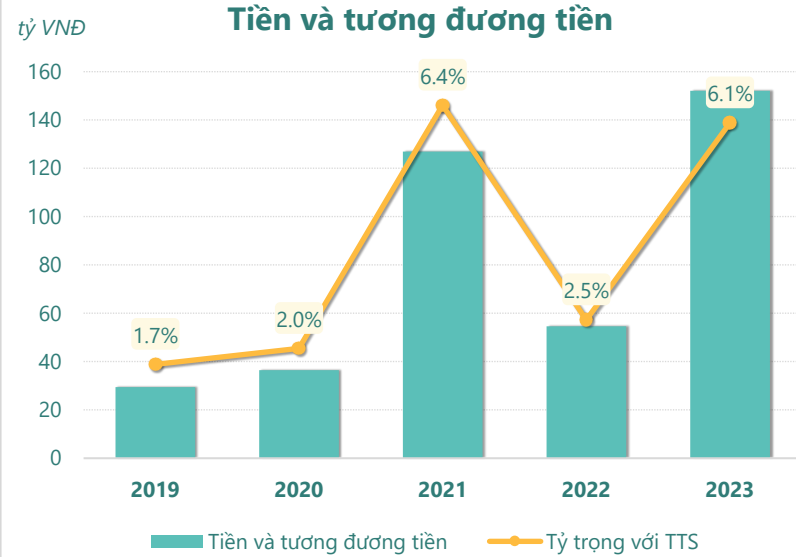
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của ADS đạt **1,945** tỷ đồng, tăng trưởng **16.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

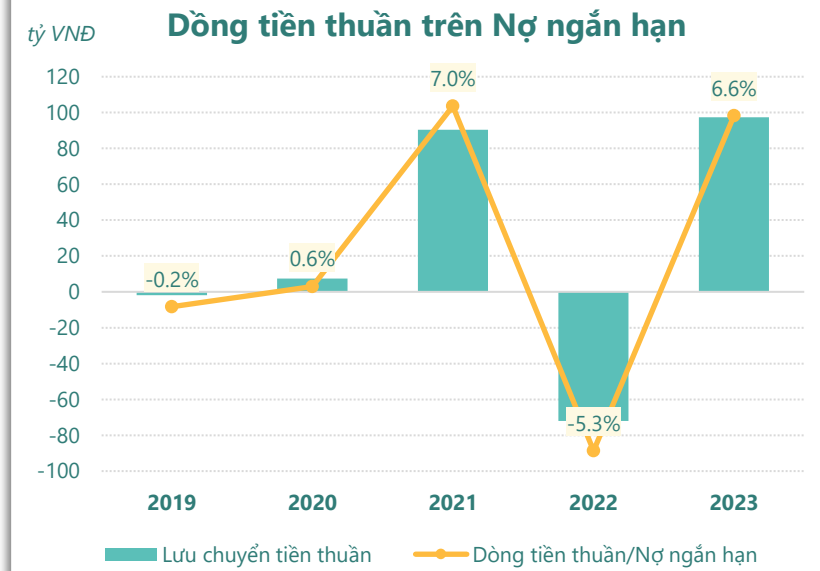
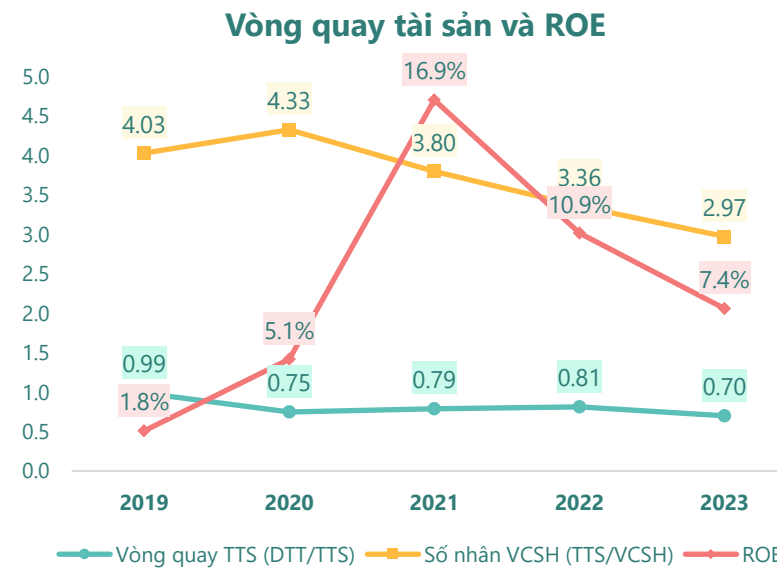
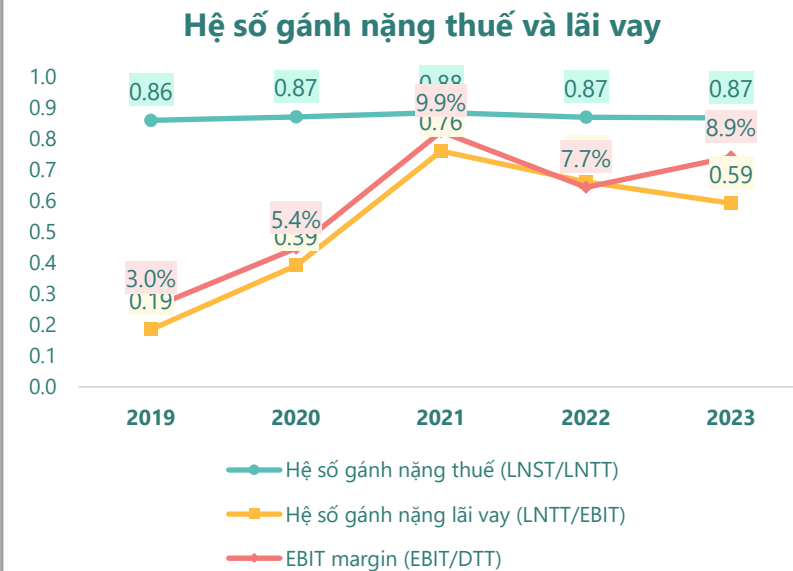
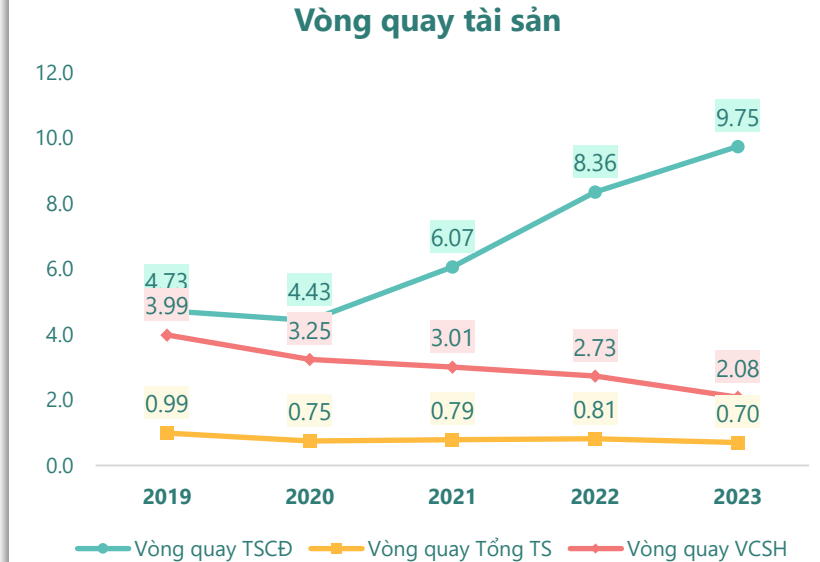
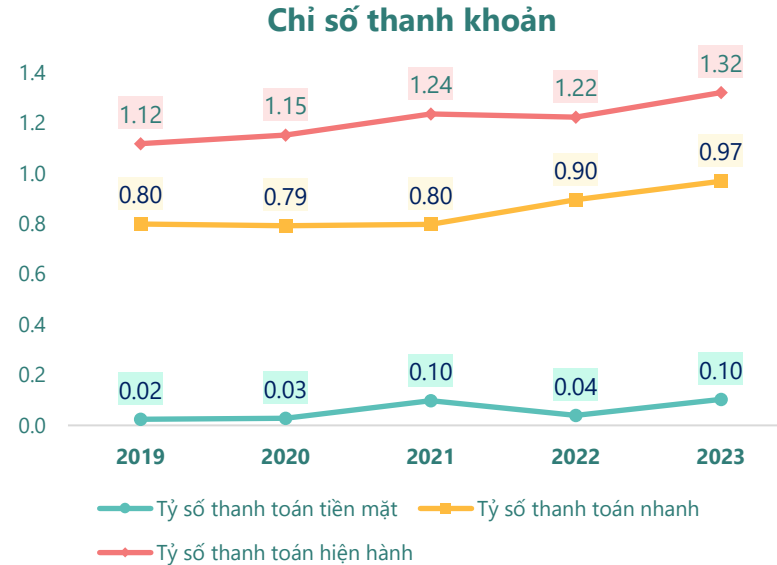
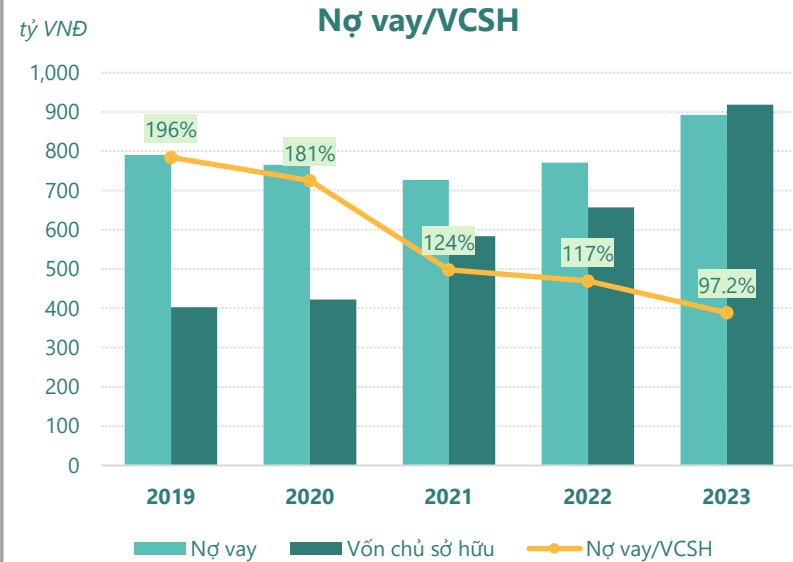
Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.17%** so với năm trước và đạt **558.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **22.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **11.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.26%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,339	1,513	1,693	1,642
Giá vốn hàng bán	1,276	1,336	1,555	1,456
Lợi nhuận gộp	63.4	177	138	186
Doanh thu HĐTC	28.6	29.0	34.1	46.8
Chi phí TC	45.9	41.4	76.4	87.0
Chi phí lãi vay	43.7	35.8	44.4	59.6
LN trong công ty LKLD	0.76	1.00	1.11	-7.43
Chi phí bán hàng	10.8	17.1	17.2	13.3
Chi phí QLDN	22.4	39.3	30.0	36.5
LN thuần từ HĐKD	13.7	110	49.0	88.5
Lợi nhuận khác	14.4	4.03	37.2	-2.08
LN trước thuế	28.1	114	86.2	86.5
Lợi nhuận sau thuế	24.4	100	74.9	75.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	85.2	67.4	58.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.4	125	140	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.4	-59.9	-344	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.7	25.1	132	213
Tiền đầu kỳ	29.5	36.5	127	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	7.33	90.4	-72.1	97.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	36.5	127	54.7	152

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,838	1,985	2,182	2,504
Tài sản ngắn hạn	1,519	1,606	1,670	1,945
Tiền và tương đương tiền	36.5	127	54.7	152
Đầu tư tài chính ngắn hạn	334	272	326	380
Phải thu ngắn hạn	664	614	830	881
Hàng tồn kho	475	568	448	518
Tài sản ngắn hạn khác	9.67	24.5	10.9	13.7
Tài sản dài hạn	319	379	511	558
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	274	225	180	157
Bất động sản đầu tư	0	0	0	21.2
Tài sản dở dang	0.90	1.94	2.18	49.4
Đầu tư tài chính dài hạn	32.8	140	303	295
Tài sản dài hạn khác	11.3	12.4	25.6	36.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,416	1,401	1,525	1,586
Nợ ngắn hạn	1,318	1,299	1,365	1,473
Vay và nợ thuê ngắn hạn	667	627	711	822
Phải trả người bán ngắn hạn	111	95.3	99.7	56.9
Nợ dài hạn	97.9	102	160	113
Vay và nợ thuê dài hạn	97.9	99.9	59.9	70.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	422	584	657	918
Vốn chủ sở hữu	422	584	657	918
Vốn điều lệ	281	381	438	584
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0